

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.387.490.845.993	2.098.402.437.720
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>19.114.875.055</i>	<i>542.570.678.075</i>
1	Tiền	111		19.114.875.055	266.070.678.075
2	Các khoản tương đương tiền	112			276.500.000.000
<i>II</i>	<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>2.257.950.969.292</i>	<i>1.530.643.427.235</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	851.495.735.707	180.888.080.792
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	609.427.882.920	615.032.279.551
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	797.204.784.539	734.900.500.766
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(177.433.874)	(177.433.874)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>2.393.549.485</i>	<i>908.037.376</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	2.393.549.485	908.037.376
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>108.031.452.161</i>	<i>24.280.295.034</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.460.085.535	4.427.187.464
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.527.022.903	19.853.107.570
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06	3.044.343.723	-
B	Tài sản dài hạn khác	200		5.396.193.208.772	2.850.207.085.684
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>474.323.546.204</i>	<i>67.937.860.000</i>
6	Phải thu dài hạn khác	216		474.323.546.204	67.937.860.000
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>102.558.840.314</i>	<i>33.469.301.903</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	102.558.840.314	33.469.301.903
	- Nguyên giá	222		121.421.620.063	41.577.953.072
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.862.779.749)	(8.108.651.169)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>2.465.533.166.900</i>	<i>399.115.170.369</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.465.533.166.900	399.115.170.369
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>2.345.163.814.593</i>	<i>2.341.054.879.611</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.09	1.850.644.000.000	1.850.644.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	145.000.000.000	474.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	376.700.000.000	63.465.934.066
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.180.185.407)	(47.055.054.455)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>8.613.840.761</i>	<i>8.629.873.801</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		8.613.840.761	8.629.873.801
	Tổng cộng tài sản	270		7.783.684.054.765	4.948.609.523.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	300		1.960.437.212.770	1.144.731.514.930
I	Nợ ngắn hạn	310		1.140.054.375.080	298.361.219.474
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	554.261.490.031	185.461.541.344
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.810.063.265	482.762.401
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	161.219.764.568	9.444.337.765
4	Phải trả người lao động	314		1.699.789.588	2.555.687.944
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		315.209.566.948	93.051.653.640
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.704.187.500	6.816.750.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		149.513.180	548.486.380
II	Nợ dài hạn	330		820.382.837.690	846.370.295.456
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	1.284.128.792	342.045.456
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.436.000.000	2.436.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	816.662.708.898	43.592.250.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	800.000.000.000
D	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		5.823.246.841.995	3.803.878.008.474
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	5.823.246.841.995	3.803.878.008.474
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	389.744.000.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.210.719	7.926.210.719
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.623.112	709.106.912
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		516.486.678.164	256.559.870.843
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		516.486.678.164	256.559.870.843
	Tổng cộng nguồn vốn	440		7.783.684.054.765	4.948.609.523.404

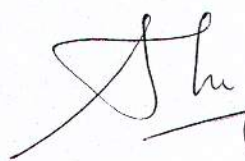
Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

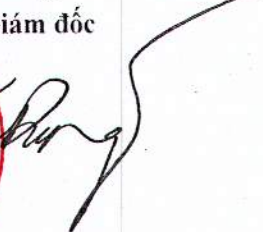
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	892.055.639.418	379.731.001.717	2.619.758.878.996	992.395.841.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		892.055.639.418	379.731.001.717	2.619.758.878.996	992.395.841.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	708.046.925.418	343.975.782.257	2.179.288.218.982	942.916.259.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		184.008.714.000	35.755.219.460	440.470.660.014	49.479.581.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		106.690.571.494	134.096.293.783	413.624.148.455	242.609.701.161
7. Chi phí tài chính	22		95.556.970	26.438.471.408	4.619.144.570	87.858.258.420
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		95.556.970	253.207.251	3.743.465.503	
8. Chi phí bán hàng	24		4.046.482.477	962.028.395	4.743.123.262	4.093.784.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.235.938.384	14.587.145.091	72.790.110.670	42.568.427.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		262.321.307.663	127.863.868.349	771.942.429.967	157.568.811.708
11. Thu nhập khác	31		363.636.364	71.119.111	493.006.973	4.156.251.222
12. Chi phí khác	32		1.850.000.000	482.505.911	2.057.322.714	5.774.394.714
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.486.363.636)	(411.386.800)	(1.564.315.741)	(1.618.143.492)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		260.834.944.027	127.452.481.549	770.378.114.226	155.950.668.216
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.03	57.383.687.686	28.236.202.337	157.609.858.308	28.856.312.662
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		203.451.256.341	99.216.279.212	612.768.255.918	127.094.355.554
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.04	463	149	1.394	698

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	770.378.114.226	155.950.668.216
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10.754.128.580	1.898.805.748
- Các khoản dự phòng	3	(19.874.869.048)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ	4	(43.560)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(407.440.688.144)	(153.133.299.249)
- Chi phí lãi vay	6	24.248.820.533	750.299.639
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	378.065.462.587	5.466.474.354
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(775.934.955.779)	(5.212.710.462)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.485.512.109)	(7.294.521.300)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(246.572.852.182)	20.683.827.849
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(20.016.865.031)	2.927.428.886
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.008.219.366)	(750.299.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.459.979.511)	(296.712.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	14.352.000	4.488.025.181
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(707.125.200)	(5.018.740.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(698.105.694.592)	14.992.772.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.662.204.134.684)	(1.260.983.374.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.159.123.000.000)	(884.106.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.338.350.029.128	136.832.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(559.259.349.204)	(797.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160.044.800.000	22.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý III năm 2015

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(1.882.191.654.760)</i>	<i>(2.783.657.774.392)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.412.000.000.000	2.315.400.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.459.274.341.932	962.735.559.926
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(814.432.839.160)	(162.735.559.926)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>2.056.841.502.772</i>	<i>3.115.400.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(523.455.846.580)	346.734.997.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	542.570.678.075	10.611.643.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.560	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.114.875.055	357.346.640.753

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0102683813 lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 5.298.715.330.000 VND (Năm nghìn, hai trăm chín tám tỷ, bảy trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh BĐS.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. *Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh;* Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, nút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và

thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)*; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sản giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} \\ = \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \end{array} \right| \left| \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right| \times \left| \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array} \right|$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \\ = \end{array} \left| \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \times \end{array} \right| \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \end{array} \right| \left| \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right|$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	7.939.431.462	1.960.240.637
Tiền gửi ngân hàng	11.175.443.593	264.110.437.438
Tiền gửi VND	11.173.073.850	264.107.999.895
Tiền gửi USD	2.369.743	2.437.543
Các khoản tương đương tiền	-	276.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Hà Nội	-	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	-	75.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa	-	100.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	-	46.500.000.000
Cộng	19.114.875.055	542.570.678.075

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP INOX Thành Nam	43.089.336.497	36.057.644.535
Công ty CP Thép Sài Gòn	-	15.472.135.474
Công ty cổ phần KAD Việt Nam	15.113.543.730	24.016.843.730
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	69.353.278.094	6.863.065.038
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	10.048.860.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	96.834.046.636	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	8.720.281.167	82.865.374.927
Công ty TNHH TMDV Thảo Linh	-	10.309.120.153
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Vietexco	316.167.374.799	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và Thương mại Văn Long	52.040.272.814	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI	30.691.000.000	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ Đông Sơn	175.103.950.000	-
Công ty CP Thương mại Hà Chung	9.861.029.420	-
Các đối tượng khác	24.472.762.550	5.303.896.935
Cộng	851.495.735.707	180.888.080.792

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần xây dựng Faros	-	553.762.484.302
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thành chi nhánh Đà Nẵng	1.281.696.608	-
Công ty AT & Best equip	1.129.057.924	-
Công ty CP Confitech DHH	2.033.524.200	-
Công ty CP công nghệ Bê Bơ	3.520.610.648	-
Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	276.063.171.000	16.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III năm 2015

Công ty CP Thép Sài Gòn	12.745.529.844	-
Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Bạch Đằng Capital	3.703.564.000	-
Công ty CP tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam	1.702.900.000	-
Công ty TNHH Witgang Việt Nam		850.401.930
Công ty CP Xây dựng và BDS An Việt	21.000.000.000	-
Công ty CP XD 1 Hà Nội	3.000.000.000	-
Jebsen & Jessen Technology (s) Pte Ltd	12.969.507.346	9.824.066.802
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	32.419.191.564	-
Công ty cổ phần E & E Việt Nam	5.349.129.000	-
Công ty Cp kỹ thuật công trình Việt Nam	2.034.778.991	-
Công ty CP kỹ thuật SanteK	5.060.829.990	-
Công ty CP Quốc tế Đông Á	7.335.113.026	-
Công ty cổ phần TP	1.324.470.000	-
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư XD CDAC Việt Nam	4.305.868.234	-
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	3.665.750.000	-
Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật và thiết kế XD G.Tech	3.110.000.000	-
Công ty cổ phần xây dựng 204	3.409.035.600	-
Công ty cổ phần đầu tư PT công nghệ điện tử Viễn Thông	1.019.391.144	-
Công ty cổ phần đầu tư XD và thương mại Sơn Hải	27.000.000.000	-
Công ty Luật TNHH SMIC	8.099.625.000	-
Công ty TNHH công nghệ phòng cháy chữa cháy Annam	5.290.197.263	-
Công ty TNHH cơ điện - điện tử và thương mại Quốc tế	1.733.831.124	-
Công ty TNHH Jebsen & Jessen Việt Nam	4.535.748.710	-
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	1.054.957.640	-
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	1.463.816.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nam Khánh	7.841.909.502	-
Công ty TNHH Nam Minh Hoàng	1.502.015.350	-
Công ty TNHH NKB ARChi Việt Nam	1.056.988.500	-
Công ty TNHH thương mại & Dịch vụ Thu Tâm	3.264.070.912	-
Công ty TNHH Thương mại Châu âu	1.590.273.200	-
Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II	11.079.149.711	-
Công ty TNHH Thăng Toàn Cầu	1.047.492.000	-
Công ty TNHH TMDV Sports turf solutions	8.293.671.356	-
Công ty TNHH trang trí nội thất hoàn mỹ (IDESKO)	6.109.705.850	-
Công ty TNHH trang trí nội thất và Qo Sài gòn Dad	28.568.679.400	-
Công ty TNHH truyền thông TAJ Việt Nam	5.382.000.000	-
Công ty TNHH Tây Thành	2.299.096.152	-
Công ty TNHH vận tải biển Sơn Hải	1.224.000.000	-
Công ty TNHH Witgang Việt Nam	15.631.421.177	-
Công ty TNHH XD & TTNT Mai Sơn	1.263.579.630	-
Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh	4.731.226.169	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Vietexco	2.031.959.414	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và phát triển Đức Việt	3.138.246.800	-
Công ty TNHH Đức Cường	5.000.000.000	-
Công ty Điện lực Thanh Hóa	1.156.115.468	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III năm 2015

Các đối tượng khác

Cộng

39.854.987.473

34.095.326.517

609.427.882.920**615.032.279.551****4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn	503.734.370.872	-	705.961.400.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	170.000.000	-	474.942.000.000	-
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	1.152.000.000	-	53.603.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	60.258.000.000	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	-	22.500.000.000	-
Công ty CP FLC Travel	20.209.000.000	-	17.748.400.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	11.460.000.000	-	7.440.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	50.000.000.000	-	35.150.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	-	-	10.215.000.000	-
Công ty CP Đầu tư tài chính & QLTS RTS	2.624.871.200	-	4.105.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và TM Vân Long	717.000.000	-	-	-
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	1.529.799.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	24.126.700.672	-	-	-
Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	8.445.000.000	-	-	-
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	51.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Damexco	176.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Vietexco	108.800.000.000	-	-	-
Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.019.269.000	-	11.938.065.000	-
Công ty CP FLC Golf&Resort	2.082.000	-	316.561.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III năm 2015

Công ty CP FLC Travel	287.006.000	-	409.828.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	8.348.894.000	-	5.084.512.000	-
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	648.707.000	-	215.406.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	2.635.800.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	2.167.246.000	-	543.673.000	-
Công ty CP Decohouse	61.000.000	-	61.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	-	-	256.288.000	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	1.171.233.000	-	276.986.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	90.400.000	-	-	-
Công ty TNHHĐT TM và XNK Vietexo	1.478.138.000	-	-	-
Công ty TNHHĐT TM và XNK Damexo	-	-	600.549.000	-
Công ty CP Đầu tư tài chính & QLTS RTS	267.226.000	-	88.174.000	-
Công ty CP Liên doanh ĐT Quốc tế KLF	153.495.000	-	4.085.088.000	-
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	708.042.000	-	-	-
Tạm ứng	25.942.160.746	-	15.721.671.592	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	-	-	8.795.600	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	8.795.600	-
Phải thu khác	249.508.983.921	(177.433.874)	1.270.568.574	(177.433.874)
Nguyễn Văn Tân	930.000.000	-	930.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Dung	85.000.000.000	-	-	-
Trần Văn Toàn	95.000.000.000	-	-	-
Công ty Liên doanh TM XNK Huy Hoàng	-	-	93.248.000	-
Phải thu khác	68.578.983.921	(177.433.874)	247.320.574	(177.433.874)
	797.204.784.539	(177.433.874)	734.900.500.766	(177.433.874)

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công cụ, dụng cụ	572.028.476	-	149.295.301	-
Hàng hoá	1.821.521.009	-	758.742.075	-
	2.393.549.485	-	908.037.376	-

6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.482.360.734	5.833.055.615	1.350.694.881
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.280.292.687	5.973.941.528	1.693.648.842
	-	8.762.653.421	11.806.997.143	3.044.343.723

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.954.560.409	26.713.272.632	1.059.141.786	1.850.978.245	41.577.953.072
- Mua trong kỳ	56.351.293.217	17.828.402.148	351.167.272	5.312.804.354	79.843.666.991
Số dư cuối quý	68.305.853.626	44.541.674.780	1.410.309.058	7.163.782.599	121.421.620.063
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	51.632.383	6.798.685.971	656.146.639	602.186.176	8.108.651.169
- Khấu hao trong kỳ	7.456.630.745	2.565.522.842	189.518.155	542.456.838	10.754.128.580
Số dư cuối quý	7.508.263.128	9.364.208.813	845.664.794	1.144.643.014	18.862.779.749
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	11.902.928.026	19.914.586.661	402.995.147	1.248.792.069	33.469.301.903
2. Tại ngày cuối quý	60.797.590.498	35.177.465.967	564.644.264	6.019.139.585	102.558.840.314

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Dự án Văn phòng FLC	4.635.678.952	1.694.533.880
Dự án Nha Trang	2.064.267.257	988.872.250
Dự án Samson Golf Links	2.304.246.202.204	366.777.074.280
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.895.615.032	2.625.214.471
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	2.996.754.592	1.922.905.270
Dự án 120 Định Công	1.172.000	1.172.000
Dự án Tam Dương II	3.037.222.619	22.237.119.000
Dự án Kiên Giang	1.854.545	1.854.545
Dự án KCN Hoàng Long - Thanh Hóa	689.104.092	0
Dự án Quy Nhơn - Bình Định	36.128.683.612	0
Dự án Beach & Resort		2.265.308.980
Dự án 265 Cầu Giấy	108.235.496.302	
Cộng	2.465.533.166.900	399.115.170.369

9 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	-	950.844.000.000	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	99.800.000.000	-	99.800.000.000	99.800.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	300.000.000.000 (27.180.185.407)	-	300.000.000.000 (27.812.183.148)	300.000.000.000
Cộng	1.850.644.000.000 (27.180.185.407)	-	1.850.644.000.000 (27.812.183.148)	1.850.644.000.000

10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	-	-	-	297.000.000.000 (351.711.129)
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	98.000.000.000	-	98.000.000.000	98.000.000.000 (4.425.792.445)
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	-	-	-	79.000.000.000 (14.465.367.733)
Cộng	145.000.000.000	-	145.000.000.000	474.000.000.000 (19.242.871.307)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	-	-	0	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	187.000.000.000	-	187.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	-	187.500.000.000	-
Cộng	376.700.000.000	-	376.700.000.000	-
			63.465.934.066	63.465.934.066

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau

Công ty con:

ST T	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	6/12/2012	Hà Nội	100,00	100,00	Kinh doanh BDS
2	Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	11/25/2014	Thanh Hóa	100,00	100,00	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	11/6/2014	Khánh Hòa	100,00	100,00	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	11/6/2014	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	Xây dựng và Kinh doanh BDS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11/11/2014	Khánh Hòa	100,00	100,00	Kinh doanh BDS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	6/19/2014	Thanh Hóa	99,80	99,80	Xây dựng và Kinh doanh BDS
7	Công ty CP Star Hà Nội	12/18/2014	Hà Nội	99,00	99,00	Kinh doanh BDS

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề chính
2	Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00	49,00	Xây dựng, kinh doanh BDS
3	Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	100.000	Hà Nội	47,00	47,00	Dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1. Phải trả người bán ngắn hạn	554.261.490.031	554.261.490.031	182.859.840.672	182.859.840.672
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam		-	21.127.606.512	21.127.606.512
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Damexco	15.803.017.721	15.803.017.721	5.362.691.578	5.362.691.578
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Vietexco		-	72.412.658.487	72.412.658.487
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	32.503.388.007	32.503.388.007	15.153.875.397	15.153.875.397
Công ty CP Phát triển Công nghệ Lam Sơn		-	28.730.000.000	28.730.000.000
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	5.139.876.077	5.139.876.077	18.618.942.832	18.618.942.832
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group		-	5.141.779.497	5.141.779.497
Công ty CP Xây dựng Thương mại Quốc tế Lâm Hà	1.084.588.025	1.084.588.025	6.184.588.025	6.184.588.025
Báo Diễn đàn Doanh nghiệp	110.000.000	110.000.000	-	-
Báo giao thông	101.500.000	101.500.000	-	-
Báo khuyến học & Dân trí	262.900.000	262.900.000	-	-
Báo Lao Động	410.000.000	410.000.000	-	-
Báo lao động thủ đô	27.500.000	27.500.000	-	-
Báo Thanh Tra	20.000.000	20.000.000	-	-
Chi nhánh công ty cổ phần Vina lá sắt cứng	46.380.563	46.380.563	-	-
CN Cty CP cơ khí Đồng anh Licogi: Nhà máy Nhôm Đồng Anh	1.483.456.144	1.483.456.144	-	-
CN Công ty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	77.212.500	77.212.500	-	-
CN Công ty CP khảo sát và xây dựng - USCO tại Miền Trung	214.279.000	214.279.000	-	-
CN Công ty CP thương mại và DV Ngọc Hà tại Thanh Hóa	227.607.701	227.607.701	-	-
CN Công ty TNHH Schindler Việt Nam tại HN	1.517.384.000	1.517.384.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	216.817.136	216.817.136	-	-
Cty TNHH phát triển công nghệ & TMại Gia Long	137.999.000	137.999.000	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo Vĩnh Nguyên	127.550.500	127.550.500	-	-
Công ty CP kỹ thuật Sigma	14.184.531.113	14.184.531.113	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

Công ty CP Quốc Tế Phương Linh	147.998.400	147.998.400	-
Công ty CP thương mại ô tô Long Biên	725.000.000	725.000.000	-
Công ty CP tư vấn đầu tư Xây Dựng và Thương mại Hồng Hà	136.600.000	136.600.000	-
Công ty CP xây dựng thương mại và Môi Trường Hà nội	135.135.000	135.135.000	-
Công ty CP đầu tư thương mại và kỹ thuật Hòa Bình	2.667.625.869	2.667.625.869	-
Công ty Cổ Phần B.C.H	9.809.848.750	9.809.848.750	-
Công ty cổ phần Dạ Lan	663.036.000	663.036.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch Tân Hoàng Hà	475.200.000	475.200.000	-
Công ty cổ phần Pacific Wood	12.245.344.392	12.245.344.392	-
Công ty cổ phần Siêu Chung Kỳ	2.903.100.000	2.903.100.000	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Minh Việt	1.051.136.650	1.051.136.650	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng T&D Việt Nam	270.000.000	270.000.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	12.624.537.840	12.624.537.840	-
Công ty cổ phần xây dựng Faros	341.254.522.533	341.254.522.533	-
Công ty cổ phần xây dựng VNCO Hà nội	621.126.627	621.126.627	-
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại An Phước	183.474.809	183.474.809	-
Công ty cổ phần Đại Nguyên Lực	155.848.000	155.848.000	-
Công ty cổ phần địa ốc Star Hà nội	51.082.489.201	51.082.489.201	-
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Lam Sơn	567.355.800	567.355.800	-
Công ty TNHH Giang Long	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Công ty TNHH LOTHO Việt Nam	2.733.500.000	2.733.500.000	-
Công ty TNHH Lê và Anh em	1.881.092.373	1.881.092.373	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.217.564.293	1.217.564.293	-
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Đài	15.657.564.835	15.657.564.835	-
Công ty TNHH Smile Solution	474.369.000	474.369.000	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Đức An	205.150.000	205.150.000	-
Công ty TNHH Thiên Minh Kỹ Thuật	1.024.343.123	1.024.343.123	-
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Tường Việt	3.389.604.860	3.389.604.860	-
Công ty TNHH thể thao năng động	783.521.900	783.521.900	-
Công ty TNHH xây dựng và TM Sài Gòn 3	269.794.250	269.794.250	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

Công ty TNHH Xây dựng và TM Tiên Phong	571.407.170	571.407.170	-	-
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Nhật Thiện	165.704.397	165.704.397	-	-
Các đối tượng khác	9.972.506.472	9.972.506.472	10.127.698.344	10.127.698.344
12.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.601.700.672	2.601.700.672
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	-	2.601.700.672	2.601.700.672
	554.261.490.031	554.261.490.031	185.461.541.344	185.461.541.344

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.409.090	188.416.665	256.825.755	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.824.833.137	157.609.858.308	8.459.979.511	157.974.711.934
- Thuế thu nhập cá nhân	551.095.538	4.452.703.350	1.758.746.254	3.245.052.634
	9.444.337.765	162.250.978.323	10.475.551.520	161.219.764.568

14 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.704.187.500	1.704.187.500	-	5.112.562.500	6.816.750.000	6.816.750.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	187.500.000	187.500.000	-	562.500.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.516.687.500	1.516.687.500	-	4.550.062.500	6.066.750.000	6.066.750.000
	1.704.187.500	1.704.187.500	-	5.112.562.500	6.816.750.000	6.816.750.000

15 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bán thẻ hội viên Golf	1.284.128.792	342.045.456
Cộng	1.284.128.792	342.045.456

16 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLD	2.436.000.000	2.436.000.000
Cộng	2.436.000.000	2.436.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2015

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	816.662.708.898	816.662.708.898	773.070.458.898	-	43.592.250.000	43.592.250.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	45.777.900.000	45.777.900.000	3.310.650.000	-	42.467.250.000	42.467.250.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	1.125.000.000	1.125.000.000	0	-	1.125.000.000	1.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	769.759.808.898	769.759.808.898	769.759.808.898	-	-	-
	816.662.708.898	816.662.708.898	773.070.458.898	-	43.592.250.000	43.592.250.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/3239063/HĐTD ngày 24/20/2014 : Số tiền vay : 48.534.000.000 VND; Thời gian vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất vay: 11%/năm áp dụng tại thời điểm vay, sau đó thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy bay; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Hợp đồng tín dụng số VHNCAR130159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay : 3.000.000.000 VND; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô

(3) Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HDTDDDA/NHCT420-FLC ngày 21/03/2015; Hạn mức vay 809 tỷ đồng; Thời hạn vay : 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm và được điều chỉnh theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng gửi cho Công ty; Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án : "FLC Samson Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn"; Biện pháp bảo đảm thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm số 13.05.100/HĐBĐ ngày 21/03/2015.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6		9	10
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	7.926.210.719	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	-	-	-	-	2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	267.118.206.298	267.118.206.298
- Tăng khác	-	-	-	-	6.117.166.608	6.117.166.608
- Giảm vốn trong năm trước	-	(250.000.000)	-	-	-	(250.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(61.744.720.000)	(61.744.720.000)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	389.744.000.000	7.926.210.719	709.106.912	256.559.870.843	3.803.878.008.474
- Số dư đầu năm nay	3.148.938.820.000	389.744.000.000	7.926.210.719	709.106.912	256.559.870.843	3.803.878.008.474
- Tăng vốn trong kỳ	2.149.776.510.000	12.000.000.000	-	-	-	2.161.776.510.000
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	612.768.255.918	612.768.255.918
- Giảm vốn trong năm nay	-	(401.744.000.000)	-	-	-	(401.744.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(590.481.800)	(352.841.450.597)	(353.431.932.397)
Số dư cuối quý này	5.298.715.330.000	0	7.926.210.719	118.625.112	516.486.676.164	5.823.246.841.995

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.149.776.510.000	2.377.138.820.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	529.871.533	314.893.882

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

18.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.926.210.719	7.926.210.719
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	118.623.112	709.106.912

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : VND

1 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.753.113.308.603	891.422.520.262
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	801.503.220.144	91.636.363.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.142.350.249	9.336.957.287
Cộng	2.619.758.878.996	992.395.841.187

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.719.933.869.007	880.709.851.668
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	419.217.906.580	60.563.636.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.136.443.395	1.642.771.829
Cộng	2.179.288.218.982	942.916.259.497

3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3.1. Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	801.503.220.144	-
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	419.217.906.580	-
Thu nhập chịu thuế	382.285.313.564	-
Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS (22%)	84.102.768.984	-
3.2. Thuế TNDN từ các hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.092.800.662	155.950.668.216
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.030.376.187	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(55.000.043.560)	(40.525.417.568)
Thu nhập chịu thuế	334.123.133.289	115.425.250.648
Thuế TNDN phải nộp	73.507.089.324	28.856.312.662
	0	0
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	157.609.858.308	28.856.312.662

4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	612.768.255.918	127.094.355.554
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	612.768.255.918	127.094.355.554
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	439.628.549	103.764.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.394	1.225

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 11/01/2015	314.893.882	11
Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 26/05/2015	374.893.882	135
Từ ngày 27/05/2015 đến ngày 13/06/2015	454.893.882	18
Từ ngày 14/06/2015 đến ngày 30/09/2015	529.871.533	109
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	439.628.549	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan :**

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý III năm 2015

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
Công ty Cổ phần FLC Land	Công ty con	-	4.298.689.721
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.120.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	93.819.936.995	-
Các khoản đã thu của khách hàng		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	4.695.000.000
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	94.564.709.670	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	2.400.000.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		-	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	34.188.512.896
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	17.235.863.621	11.879.796.032
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	51.082.489.201	-
Đã trả cho nhà cung cấp		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	18.620.000.000	10.972.060.000
Cho vay có tính lãi		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	248.176.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	410.000.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	26.806.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.560.000.000	-
Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi		-	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	25.276.201.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	224.049.299.328	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	11.775.000.000	-
Nhận lợi nhuận		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu trong kỳ		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	962.176.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	193.192.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	-
Lãi cho vay đã thu trong kỳ		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	962.176.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	102.792.000	-
Vay ngắn hạn có tính lãi		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	42.092.000.000
Hoàn trả gốc vay		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	24.720.000.000
Chi phí lãi vay		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	7.492.301.000
Hoàn trả lãi vay		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	8.899.090.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý III năm 2015

2. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 30/09/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị công nợ (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	474.942.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	-	10.215.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	24.126.700.672	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.529.799.000	-
Người mua trả tiền trước		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	392.529.929
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	1.280.000.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	744.772.675	-
Các khoản phải thu khác		-	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	316.561.000
Phải trả người bán		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	1.217.564.293	2.601.700.672
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	-	132.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	51.082.489.201	-
Phải trả khác		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	498.625.000
Nhận hợp tác kinh doanh ngắn hạn		-	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	6.202.000.000
Cổ tức, lợi tức phải thu		-	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	22.682.000	256.288.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	90.400.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2014 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn FLC.

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG